**4.1. Set Task**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number** | UC 4.1. | |
| **Use-case name** | Set task. | |
| **Actor(s)** | User. | |
| **Summary** | Cho phép người dùng thiết lập task cho Repeater. | |
| **Basic course of events** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "Repeat this task". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ thiết lập Repeater cho task đã chọn. |
| **Alternative paths** | Không có. | |
| **Exception paths** | Lỗi mã nguồn. | |
| **Extension points** | "More actions" nằm ở góc trên bên phải cảu sidebar. | |
| **Triggers** | Người dùng muốn thiết lập Repeater cho task | |
| **Pre-condition** | Phải tồn tại task. | |
| **Post-condition** | Hệ thống thông báo "Thiết lập Repeater thành công". | |

**4.2. Set Time**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.2. | |
| **Use-case name:** | Set time. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Quản lý việc đặt thời gian lặp lại cho công việc. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn task cần thao tác. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu task đó đang được chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 5. Người dùng đặt thời gian lặp lại cho task. |  |
|  | 6. Hệ thống kiểm tra thời gian mà người dùng đặt. **E1** |
|  | 7. Hệ thống ghi nhận thời gian. |
| 8. Người dùng nhấn "OK" để lưu lại. **A1** |  |
|  | 9. Hệ thống sẽ cập nhật xuống CSDL. |
| **Alternative paths:** | **A1** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Nhấn "Cancel" để hủy. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ thoát khỏi giao diện "Set time" |
| **Exception paths:** | **E1:** Hệ thống sẽ báo lỗi khi người dùng nhập sai định dạng thời gian. | |
| **Extension points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn đặt thời gian cho Repeater. | |
| **Pre-condition:** | Task đó phải có sẵn. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống hiển thị thông báo "Đã thiết lập Repeater thành công". | |

**4.3.1. Set Period of Time**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.3.1. | |
| **Use-case name:** | Set period of time. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Cài đặt Repeater cho task cho phép lặp lại sau một khoảng thời gian. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn task cần thao tác. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu task đó đang được chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 5. Người dùng chọn "Set time" cho task. |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn cho "Set time". |
| 7. Người dùng chọn "Set period of time". |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị hộp thoại để người dùng chọn chu kì . |
| 9. Người dùng chọn một trong các chu kì được hệ thống cung cấp. |  |
|  | 10. Hệ thống thực thi yêu cầu "Set period of time" của người dùng. |
| 11. Người dùng nhấn "OK" để lưu lại. **A1** |  |
|  | 12. Hệ thống ghi nhận thay đổi và lưu xuống CSDL. |
| **Alternative paths:** | **A1** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng nhấn "Cancel". |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ giữ nguyên hiện trạng. |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn. | |
| **Extension points:** | "Chu kì": là khoảng thời gian mà task lặp lại (mỗi ngày, mỗi 3 ngày, mỗi tuần,...). | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn thiết lập khoảng thời gian lặp lại cho task. | |
| **Pre-condition:** | Phái có ít nhất 1 task có sẵn. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống thông báo "Thiết lập thành công". | |

**4.3.2. Set Point of Time**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.3.2. | |
| **Use-case name:** | Set point of time. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Cài đặt Repeater cho task cho phép lặp lại sau một thời điểm. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn task cần thao tác. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu task đó đang được chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 5. Người dùng chọn "Set time" cho task. |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn cho "Set time". |
| 7. Người dùng chọn "Set point of time". |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị lịch cho người dùng chọn thời điểm. |
| 9. Người dùng nhấp vào lịch chọn thời điểm. |  |
|  | 10. Hệ thống thực thi yêu cầu "Set point of time" của người dùng. |
| 11. Người dùng nhấn "OK" để lưu lại. **A1** |  |
|  | 12. Hệ thống ghi nhận thay đổi và lưu xuống CSDL. |
| **Alternative paths:** | **A1** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng nhấn "Cancel". |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ giữ nguyên hiện trạng. |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn. | |
| **Extension points:** | "Thời gian cụ thể": bao gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn thiết lập thời điểm cụ thể để lặp lại task. | |
| **Pre-condition:** | Phái có ít nhất 1 task có sẵn. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống thông báo "Thiết lập thành công". | |

**4.4. Set Time Loop**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.4. | |
| **Use-case name:** | Set time loop. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Thiết lập số lần lặp lại task. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn task cần thao tác. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu task đó đang được chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 5. Người dùng chọn "Set time" cho task. |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn cho "Set time". |
| 7. Người dùng chọn "Set period of time". **A1** |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị hộp thoại để người dùng chọn chu kì . |
| 9. Người dùng tiến hành chọn chu kì lặp. |  |
|  | 10. Hệ thống thực thi yêu cầu "Set period of time" của người dùng. |
| 11. Người dùng nhập số lần lặp. |  |
|  | 12. Hệ thống kiểm tra số lần lặp. **E1** |
|  | 13. Hệ thống ghi nhận số lần lặp. |
| 14. Người dùng nhấn "OK" để lưu lại. **A2** |  |
|  | 15. Hệ thống ghi nhận thay đổi và lưu xuống CSDL. |
| **Alternative paths:** | **A1** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn "Set point of time". |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị lịch cho người dùng chọn thời điểm. |
| 3. Người dùng nhấp vào lịch chọn thời điểm. |  |
|  | 4. Hệ thống thực thi yêu cầu "Set point of time" của người dùng. |
|  | 5. Đi tới bước 11 trong Basic course of events. |
| **A2** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng nhấn "Cancel". |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ giữ nguyên hiện trạng. |
| **Exception paths:** | **E1:** Hệ thống sẽ báo lỗi khi người dùng nhập số lần lặp không phải số nguyên dương. | |
| **Extension points:** | "Kiểu lặp": có 2 kiểu: - Lặp theo một khoảng thời gian. - Lặp theo thời điểm cụ thể. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn thiết lập số lần lặp cụ thể. | |
| **Pre-condition:** | - Phải có ít nhất 1 task có sẵn. - Task đó phải được thiết lập thời gian lặp và kiểu lặp. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống thông báo "Thiết lập thành công". | |

**4.5. View Repeated Tasks**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.5. | |
| **Use-case name:** | View repeated tasks. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Xem các task được lặp lại. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn "More actions". |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 3. Người dùng chọn "View repeated tasks". |  |
|  | 4. Hệ thống hiển thị danh sách các task ra giao diện người dùng. |
| **Alternative paths:** | Không có. | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn. | |
| **Extension points:** | "More actions" nằm ở góc trên bên phải của sidebar. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem danh sách các task được lặp lại. | |
| **Pre-condition:** | Phải có ít nhất 1 task được set Repeater. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống hiển thị danh sách các task ra giao diện người dùng. | |

**4.6. Cancel Repeater**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 4.6. | |
| **Use-case name:** | Cancel repeater. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Hủy chức năng lặp lại. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dùng chọn task cần thao tác. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu task đó đang được chọn. |
| 3. Người dùng nhấn vào "More actions". |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 5. Người dùng chọn "Cancel repeater". |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị hộp thoại xác nhận. |
| 7. Người dùng nhấn "OK" để hủy Repeater. **A1** |  |
|  | 8. Hệ thống sẽ hủy Repeater của task hiện tại. |
| **Alternative paths:** | **A1** | |
| **Actor actions** | **System response** |
| 1. Người dung nhấn "Cancel" để giữ lại. |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ giữ nguyên task. |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn. | |
| **Extension points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn hủy Repeater. | |
| **Pre-condition:** | Task phải đã đặt Repeater trước đó. | |
| **Post-condition:** | Hệ thống hiển thị thông báo "Đã hủy Repeater thành công". | |